CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

MST : 3600512830

----------//----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
Ký ngày: 29/1/2021 13:14:12

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
G4A, Khu phố 4, PhườngTân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07-08
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	09-31
Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2020 và cùng kỳ năm trước	32-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở của Công ty tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm theo Quyết định số: 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020
Ông	Nguyễn Văn Quang	Thành viên	Bãi nhiệm theo Quyết định số: 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020
Bà	Phạm Thị Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm theo Quyết định số: 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020
Ông	Dương Quang Bình	Thành viên	Bổ nhiệm theo Quyết định số: 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020
Ông	Đặng Tuấn Đại	Thành viên	Bổ nhiệm theo Quyết định số: 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020
Bà	Đào Thị Kim Loan	Thành viên	Bổ nhiệm theo Quyết định số: 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020
Bà	Nguyễn Ngọc Phượng	Thành viên	Bổ nhiệm theo Quyết định số: 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020
Ông	Nguyễn Văn Thành	Thành viên	Bổ nhiệm theo Quyết định số: 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020
Ông	Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên	Bổ nhiệm theo Quyết định số: 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà	Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	
Ông	Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Bà	Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 03 năm 2020
Bà	Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 03 năm 2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban	Bổ nhiệm theo Quyết định số: 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020
Bà	Cao Thị Hoài Thu	Thành viên	Bổ nhiệm theo Quyết định số: 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020
Bà	Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm theo Quyết định số: 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo đúng thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3600[illegible]0 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 27 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2,219,279,704,214**	**2,985,499,077,133**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**151,953,845,967**	**180,243,467,710**
111	1. Tiền		115,134,547,870	52,509,040,615
112	2. Các khoản tương đương tiền		36,819,298,097	127,734,427,095
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**153,882,563,836**	**109,232,511,101**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		21,524,840,630	11,533,568,532
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1,494,461,658)	(4,460,886,919)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		133,852,184,864	102,159,829,488
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**253,884,347,807**	**375,231,270,456**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	410,899,046,110	487,858,307,966
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		8,268,800,132	45,432,134,894
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	4,000,000,000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	15,261,234,296	18,506,630,892
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(180,565,803,296)	(180,565,803,296)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		21,070,565	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	**7**	**1,643,231,525,587**	**2,185,479,944,939**
141	1. Hàng tồn kho		1,645,856,215,376	2,223,787,394,174
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2,624,689,789)	(38,307,449,235)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**16,327,421,017**	**135,311,882,927**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	678,714,626	408,958,109
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13,523,682,293	125,150,042,887
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	2,125,024,098	9,752,881,931
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**555,056,652,763**	**587,960,719,019**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**9,385,600,000**	**9,385,600,000**
216	6. Phải thu dài hạn khác	6	9,385,600,000	9,385,600,000
220	**II. Tài sản cố định**		**317,724,767,788**	**340,005,081,217**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	211,579,794,335	230,177,011,930
222	- Nguyên giá		449,589,467,342	447,235,367,195
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(238,009,673,007)	(217,058,355,265)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	106,144,973,453	109,828,069,287
228	- Nguyên giá		134,511,425,666	131,160,907,720
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(28,366,452,213)	(21,332,838,433)
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**12**	**22,125,080,615**	**23,418,398,495**
231	- Nguyên giá		26,005,034,255	26,005,034,255
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(3,879,953,640)	(2,586,635,760)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**9**	**29,409,240,408**	**23,826,185,274**
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		29,409,240,408	23,826,185,274
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**174,852,226,280**	**189,654,415,955**
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		174,852,226,280	189,654,415,955
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**1,559,737,672**	**1,671,038,078**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	1,559,737,672	1,671,038,078
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2,774,336,356,977**	**3,573,459,796,152**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**1,294,251,259,135**	**2,111,798,946,729**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1,294,104,559,135**	**2,110,565,784,729**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	162,434,444,165	603,271,626,144
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19,002,128,439	1,744,427,096
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	18,418,852,108	1,261,663,279
314	4. Phải trả người lao động		5,168,746,301	5,258,666,100
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	2,183,753,210	3,460,225,192
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	17,917,897,694	45,732,390,258
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	1,064,370,787,154	1,445,536,103,434
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4,607,950,064	4,300,683,226
330	**II. Nợ dài hạn**		**146,700,000**	**1,233,162,000**
337	7. Phải trả dài hạn khác	15	146,700,000	1,233,162,000
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1,480,085,097,842**	**1,461,660,849,423**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**18**	**1,480,085,097,842**	**1,461,660,849,423**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1,021,106,210,000	1,021,106,210,000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1,021,106,210,000*	*1,021,106,210,000*
411b	- *Cổ phiếu ưu đãi*		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21,743,395,153	21,743,395,153
415	5. Cổ phiếu quỹ		(8,993,360,790)	(8,993,360,790)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		76,030,267,598	51,546,932,622
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		29,855,895,314	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		314,147,105,348	352,832,033,061
	LN chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		*238,297,695,334*	*495,795,479,198*
	LN chưa phân phối kỳ này		*75,849,410,014*	*(142,963,446,137)*
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		26,195,585,219	23,425,639,377
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2,774,336,356,977**	**3,573,459,796,152**

Đỗ Thị Kim Dung	**Ngô Thị Hồng Vân**	**Nguyễn Mạnh Hà**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 27 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**1,223,536,462,428**	**1,588,987,247,977**	**4,085,338,476,247**	**5,400,267,637,631**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	417,469,255	3,803,731,334	807,100,347	4,726,733,310
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1,223,118,993,173**	**1,585,183,516,643**	**4,084,531,375,900**	**5,395,540,904,321**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**1,084,764,055,378**	**1,621,830,077,587**	**3,819,782,050,280**	**5,229,480,745,417**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**138,354,937,795**	**(36,646,560,944)**	**264,749,325,620**	**166,060,158,904**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	6,218,252,409	4,429,622,563	41,202,120,369	12,426,326,339
22	7. Chi phí tài chính	24	16,675,536,625	27,473,061,915	87,721,487,513	85,716,774,102
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*17,272,744,097*	*26,698,963,574*	*80,503,441,120*	*82,019,816,433*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		6,117,113,570	(9,713,633,043)	(14,802,189,675)	(8,687,700,875)
25	9. Chi phí bán hàng	27	21,322,803,666	16,749,950,358	52,178,177,727	51,431,427,290
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	18,543,137,179	100,679,144,032	57,795,727,501	167,066,414,566
30	**11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**		**94,148,826,304**	**(186,832,727,729)**	**93,453,863,573**	**(134,415,831,590)**
31	12. Thu nhập khác	25	498,301,145	667,635,837	3,492,540,601	2,024,970,067
32	13. Chi phí khác	26	895,163,229	794,568,604	1,528,906,817	12,097,261,285
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(396,862,084)**	**(126,932,767)**	**1,963,633,784**	**(10,072,291,218)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**93,751,964,220**	**(186,959,660,496)**	**95,417,497,357**	**(144,488,122,808)**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	15,770,751,877	(10,072,673,231)	16,439,410,512	1,491,025,569
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29	-		-	
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**77,981,212,343**	**(176,886,987,265)**	**78,978,086,845**	**(145,979,148,377)**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ**		**75,724,211,132**	**(172,153,268,741)**	**75,849,410,014**	**(142,963,446,137)**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**2,257,001,211**	**(4,733,718,524)**	**3,128,676,831**	**(3,015,702,240)**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	30	**753**	**(1,796)**	**754**	**(1,420)**

Đỗ Thị Kim Dung
Người lập
Đồng Nai, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 3600512880 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh			
01	**1. *Lợi nhuận trước thuế***		**95,417,497,357**	**(144,488,122,808)**
	2. *Điều chỉnh cho các khoản*			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		31,440,971,195	30,200,851,691
03	Các khoản dự phòng		(38,649,184,707)	56,982,405,630
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có		124,351,401	(403,636,139)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(15,642,613,529)	14,480,616,068
06	Chi phí lãi vay		80,503,441,120	82,019,816,433
08	**3. *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		**153,194,462,837**	**38,791,930,875**
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		233,290,099,415	(1,824,727,558)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		577,534,878,128	(608,038,471,681)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(446,113,266,362)	447,346,933,173
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(158,456,111)	218,440,928
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(9,991,272,098)	817,513,062
14	Tiền lãi vay đã trả		(81,783,113,158)	(82,391,494,991)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2,734,339,305)	(12,447,122,767)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6,789,042,716)	(699,132,000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		**416,449,950,630**	**(218,226,130,959)**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13,795,773,285)	(27,978,525,721)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1,200,909,091	5,108,175,839
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(133,852,184,864)	(104,139,829,488)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		106,159,829,488	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		29,100,557,378	3,067,963,052
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		**(11,186,662,192)**	**(123,942,216,318)**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền thu từ đi vay		3,726,714,708,611	4,766,693,877,600
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(4,107,880,024,891)	(4,331,670,508,430)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(52,263,242,500)	(1,155,000,000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		**(433,428,558,780)**	**433,868,369,170**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(28,165,270,342)**	**91,700,021,893**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**180,243,467,710**	**88,540,924,481**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(124,351,401)	2,521,336
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**151,953,845,967**	**180,243,467,710**

Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 27 tháng 01 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty: G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.021.106.210.000 đồng, tương đương 102.110.621 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 16 tháng 03 năm 2010 với mã giao dịch là TLH.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4c.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất sắt, thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới thương mại (trừ môi giới bất động sản);
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cáp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Cho thuê xe động cơ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm (tiếp theo):

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở);
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa máy nông nghiệp (không sữa chữa tại trụ sở);
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: sản xuất máy nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: kinh doanh khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Khai thác gỗ (gỗ rừng trồng).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh mà trong đó Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối quí là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối quí là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không trích khấu hao năm

2.9 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác.

2.12 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

2.19 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	60,249,163	821,588,908
Tiền gửi ngân hàng	115,055,968,587	51,687,451,707
Tiền đang chuyển	18,330,120	-
Các khoản tương đương tiền	36,819,298,097	127,734,427,095
	151,953,845,967	**180,243,467,710**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

		31/12/2020			01/01/2020		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Chứng khoán kinh doanh							
-	***Tổng giá trị cổ phiếu***	-	-	-	-	-	-
DPM	Cty CP Phân bón và Hóa chất dầu khí			-	1,580,867,750	582,750,000	(998,117,750)
ITA	Cty CP Đầu tư Công nghiệp Tân Tạo			-	1,352,025,000	604,800,000	(747,225,000)
SSI	Cty CP Chứng khoán Sài Gòn			-	1,272,405,750	541,500,000	(730,905,750)
KLF	Cty CP Liên doanh Đầu tư quốc tế KLF	268,722,480	99,000,000	(169,722,480)	268,722,480	72,000,000 -	(196,722,480)
BSR	Cty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1,235,370,280	495,500,000	(739,870,280)	1,235,370,280	408,300,000	(827,070,280)
	Các cổ phiếu khác	20,020,747,870	19,435,878,972	(584,868,898)	5,824,177,272	4,863,331,613	(960,845,659)
		21,524,840,630	**20,030,378,972**	**(1,494,461,658)**	**11,533,568,532**	**7,072,681,613**	**(4,460,886,919)**

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
- ***Ngắn hạn***				
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 6 tháng	133,852,184,864	133,852,184,864	102,159,829,488	102,159,829,488
	133,852,184,864	**133,852,184,864**	**102,159,829,488**	**102,159,829,488**

c. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**511,690,228,801**	**511,690,228,801**
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115,000,000,000	115,000,000,000
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156,726,500,000	156,726,500,000
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	239,963,728,801	239,963,728,801
Đầu tư vào công ty liên kết	**172,800,000,000**	**172,800,000,000**
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172,800,000,000	172,800,000,000

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95.83%	95.83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97.35%	97.35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48.00%	48.00%	Sản xuất và kinh doanh thép

5 . KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	409,981,863,345	487,858,307,966
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 34)	917,182,765	-
	410,899,046,110	**487,858,307,966**

6 . PHẢI THU KHÁC

15261234296

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**15,261,234,296**	**18,506,630,892**
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,625,993,886	1,740,978,216
Phải thu về bảo hiểm xã hội	1,331,325	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	224,775	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	99,900	-
Tạm ứng	1,510,402,561	1,425,544,094

Ký cược, ký quỹ	-	2,350,800,000
Công ty TNHH Hoàn Cầu(*)	10,500,000,000	10,500,000,000
Phải thu khác	623,181,849	2,489,308,582
b. Dài hạn	**9,385,600,000**	**9,385,600,000**
Ký cược, ký quỹ	10,600,000	10,600,000
Công ty TNHH Liên Doanh Xây Dựng VIC (**)	9,375,000,000	9,375,000,000
	24,646,834,296	**27,892,230,892**

(*) Phải thu Công ty TNHH Hoàn Cầu theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/UTĐT/PTHP ngày 04/11/2011.

(**) Theo Biên bản thỏa thuận không hủy ngang số 01/2017/LD ngày 20/07/2017 về việc Hợp tác đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị mới Lai Cách, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	37,449,453,153
Nguyên liệu, vật liệu	255,585,968,762	354,004,649,468
Công cụ, dụng cụ	225,774,336	249,403,791
Thành phẩm	56,253,081,486	145,126,349,871
Hàng hoá	1,333,791,390,792	1,686,957,537,891
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,624,689,789)	(38,307,449,235)
	1,643,231,525,587	**2,185,479,944,939**

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**678,714,626**	**408,958,109**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	39,718,933	70,459,350
Các khoản khác	638,995,693	338,498,759
b. Dài hạn	**1,559,737,672**	**1,671,038,078**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	187,390,571	257,884,797
Các khoản khác	1,372,347,101	1,413,153,281
	2,238,452,298	**2,079,996,187**

9 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Xây dựng cơ bản dở dang:	**29,409,240,408**	**23,826,185,274**
Giá trị lô đất 9D2	-	3,350,517,946
Sửa chữa nhà xưởng	3,613,238,843	
Công trình Đền Lừ	4,766,423,430	4,766,423,430
Nhà xưởng số 3 Bãi Quang Trung	21,000,347,909	15,673,300,843
Công trình khác	29,230,226	35,943,055
	29,409,240,408	**23,826,185,274**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**220,316,204,728**	**151,263,822,782**	**71,528,793,452**	**3,797,675,730**	**328,870,503**	**447,235,367,195**
Mua trong năm	-	2,163,636,364	-	-	-	2,163,636,364
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1,424,878,148	705,000,000	964,986,363	-	-	3,094,864,511
Thanh lý, nhượng bán	-	(2,104,545,455)	(799,855,273)	-	-	(2,904,400,728)
Số dư cuối kỳ	**221,741,082,876**	**152,027,913,691**	**71,693,924,542**	**3,797,675,730**	**328,870,503**	**449,589,467,342**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**69,016,135,461**	**90,600,944,592**	**55,334,726,636**	**1,800,428,085**	**306,120,491**	**217,058,355,265**
Trích khấu hao	7,781,158,706	10,268,157,248	4,458,179,129	606,544,452	-	23,114,039,535
Thanh lý, nhượng bán	-	(1,395,109,980)	(767,611,813)	-	-	(2,162,721,793)
Số dư cuối kỳ	**76,797,294,167**	**99,473,991,860**	**59,025,293,952**	**2,406,972,537**	**306,120,491**	**238,009,673,007**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	**151,300,069,267**	**60,662,878,190**	**16,194,066,816**	**1,997,247,645**	**22,750,012**	**230,177,011,930**
Số dư cuối kỳ	**144,943,788,709**	**52,553,921,831**	**12,668,630,590**	**1,390,703,193**	**22,750,012**	**211,579,794,335**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	...	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	**130,031,806,720**	**1,129,101,000**		**131,160,907,720**
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3,350,517,946	-		3,350,517,946
Thanh lý, nhượng bán	-	-		-
Số dư cuối kỳ	**133,382,324,666**	**1,129,101,000**		**134,511,425,666**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	**20,260,470,885**	**1,072,367,548**		**21,332,838,433**
Trích khấu hao	6,976,880,328	56,733,452		7,033,613,780
Thanh lý, nhượng bán	-	-		-
Số dư cuối kỳ	**27,237,351,213**	**1,129,101,000**		**28,366,452,213**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	**109,771,335,835**	**56,733,452**		**109,828,069,287**
Số dư cuối kỳ	**106,144,973,453**	-		**106,144,973,453**

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	**10,783,345,700**	**8,125,242,617**	**7,096,445,938**	**26,005,034,255**
Đầu tư XDCB hoàn thành				-
Số dư cuối kỳ	**10,783,345,700**	**8,125,242,617**	**7,096,445,938**	**26,005,034,255**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	**812,524,272**	**1,774,111,488**	**2,586,635,760**
Trích khấu hao	-	406,262,136	887,055,744	1,293,317,880
Số dư cuối kỳ	-	**1,218,786,408**	**2,661,167,232**	**3,879,953,640**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	**10,783,345,700**	**7,312,718,345**	**5,322,334,450**	**23,418,398,495**
Số dư cuối kỳ	**10,783,345,700**	**6,906,456,209**	**4,435,278,706**	**22,125,080,615**

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán	145,713,699,702	509,674,567,904
c. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 34)	16,720,744,463	93,597,058,240
	162,434,444,165	**603,271,626,144**
	-	-

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**2,183,753,210**	**3,460,225,192**
Phải trả lãi vay	2,105,769,769	3,373,729,478
Các khoản khác	77,983,441	86,495,714
	2,183,753,210	**3,460,225,192**

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**17,917,897,694**	**45,732,390,258**
Kinh phí công đoàn	294,265,738	312,165,020
Bảo hiểm y tế	-	228,105
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,408,164,900	1,215,427,842
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	136,786,685	9,724,500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16,078,680,371	44,194,844,791
b. Dài hạn	**146,700,000**	**1,233,162,000**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	146,700,000	1,233,162,000
	18,064,597,694	**46,965,552,258**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3,433,398,009		146,960,067,510	142,596,298,505		930,370,996
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		-	556,721,110	556,721,110		-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6,319,483,922	1,019,212,180	23,326,878,903	2,734,339,305	2,123,426,591	17,415,694,447
Thuế Thu nhập cá nhân		242,451,099	2,973,916,365	3,145,178,306	1,597,507	72,786,665
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất			791,968,963	791,968,963		-
Các loại thuế khác			28,000,000	28,000,000		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			455,047,048	455,047,048		-
	9,752,881,931	**1,261,663,279**	**175,092,599,899**	**150,307,553,237**	**2,125,024,098**	**18,418,852,108**
	-	-			-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay Ngân hàng	1,441,046,709,249	1,441,046,709,249	3,639,386,971,231	4,075,142,498,039	1,005,291,182,441	1,005,291,182,441
Vay các tổ chức và cá nhân khác	4,489,394,185	4,489,394,185	87,327,737,380	32,737,526,852	59,079,604,713	59,079,604,713
	1,445,536,103,434	**1,445,536,103,434**	**3,726,714,708,611**	**4,107,880,024,891**	**1,064,370,787,154**	**1,064,370,787,154**
	-		-	-	-	

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
NĂM 2019								
Tại ngày 01/01/2019	**1,021,106,210,000**	**21,743,395,153**	**(8,993,360,790)**	**51,546,932,622**		**495,879,395,198**	**27,753,037,802**	**1,609,035,609,985**
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(142,963,446,137)	(3,015,702,240)	(145,979,148,377)
Phân phối lợi nhuận tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(1,279,062,185)	(1,279,062,185)
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-	-	-	(83,916,000)	(32,634,000)	(116,550,000)
Tại ngày 31/12/2019	**1,021,106,210,000**	**21,743,395,153**	**(8,993,360,790)**	**51,546,932,622**	**-**	**352,832,033,061**	**23,425,639,377**	**1,461,660,849,423**
NĂM 2020								
Tại ngày 01/01/2020	**1,021,106,210,000**	**21,743,395,153**	**(8,993,360,790)**	**51,546,932,622**	**-**	**352,832,033,061**	**23,425,639,377**	**1,461,660,849,423**
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	75,849,410,014	3,128,676,831	78,978,086,845
Chi trả cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	-	-	(50,325,310,500)		(50,325,310,500)
Phân phối lợi nhuận vào quỹ(**)	-	-	-	31,964,431,955	22,374,798,335	(54,339,230,290)		-
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi(**)	-	-	-	-	-	(6,724,321,390)	(371,988,164)	(7,096,309,554)
Tăng/giảm khác	-	-	-	(7,481,096,979)	7,481,096,979			-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN theo NĐ 68/2020/NĐ-CP						(3,145,475,547)	13,257,175	(3,132,218,372)
Tại ngày 31/12/2020	**1,021,106,210,000**	**21,743,395,153**	**(8,993,360,790)**	**76,030,267,598**	**29,855,895,314**	**314,147,105,348**	**26,195,585,219**	**1,480,085,097,842**

(*) Chia cổ tức đợt 3 năm 2017 bằng tiền cho các cổ đông với tỷ lệ 5% vốn điều lệ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/2019/QĐ-HĐQT ngày 18/12/2019

(**) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Ông Nguyễn Mạnh Hà	199,957,820,000	19.58%	199,957,820,000	19.58%
Vốn góp của Bà Phạm Thị Hồng	116,037,060,000	11.36%	116,037,060,000	11.36%
Vốn góp của Ông Nguyễn Văn Quang	-	-	96,549,390,000	9.46%
Vốn góp của đối tượng khác	696,117,969,210	68.17%	599,568,579,210	58.72%
Cổ phiếu quỹ	8,993,360,790	0.88%	8,993,360,790	0.88%
	1,021,106,210,000	**100.00%**	**1,021,106,210,000**	**100.00%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,021,106,210,000	1,021,106,210,000
- Vốn góp đầu kỳ	*1,021,106,210,000*	*1,021,106,210,000*
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	*1,021,106,210,000*	*1,021,106,210,000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(50,325,310,500)	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước bằng tiền	*(50,325,310,500)*	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm trước bằng cổ phiếu	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	102,110,621	102,110,621
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	102,110,621	102,110,621
- Cổ phiếu phổ thông	*102,110,621*	*102,110,621*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,460,000	1,460,000
- Cổ phiếu phổ thông	*1,460,000*	*1,460,000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100,650,621	100,650,621
- Cổ phiếu phổ thông	*100,650,621*	*100,650,621*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	76,030,267,598	51,546,932,622
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	29,855,895,314	-
	105,886,162,912	**51,546,932,622**

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
c. Ngoại tệ các loại		
Đồng Dollar Mỹ (USD)	90,955.38	323,922.91
Đồng Euro (EUR)	100.00	100.00

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	450,080,257,929	462,488,740,333
Doanh thu bán hàng hóa	765,366,145,665	1,113,177,330,418
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,090,058,834	13,321,177,226
	1,223,536,462,428	**1,588,987,247,977**

b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 34)

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	417,469,255	3,803,731,334
	417,469,255	**3,803,731,334**

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	443,810,518,551	848,554,579,123
Giá vốn của hàng hóa đã bán	641,737,014,512	736,785,165,125
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,168,750,179	1,163,465,088
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,952,227,864)	35,326,868,251
	1,084,764,055,378	**1,621,830,077,587**

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	2,403,331,230	2,272,965,451
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		74,020,247
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2,246,989,520	533,441,539
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60,010,518	30,001,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,431,061,826	1,115,558,187
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	76,859,315	403,636,139
	6,218,252,409	**4,429,622,563**

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	17,311,454,963	26,698,963,574
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm		20,010,619
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	497,826,950	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	255,015,277	572,125,462
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	192,841,357	-
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1,731,886,401)	170,315,292
Chi phí tài chính khác	150,284,479	11,646,968
	16,675,536,625	**27,473,061,915**

25 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Thu nhập khác	498,301,145	667,635,837
	498,301,145	**667,635,837**

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	575,793,321	-
Chi phí khác	319,369,908	794,568,604
	895,163,229	**794,568,604**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng	**21,322,803,666**	**16,749,950,358**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	762,824,784	41,929,225
Chi phí nhân công	4,419,926,408	4,871,651,456
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,124,252,007	1,825,255,712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,803,100,518	7,524,324,778
Chi phí khác bằng tiền	3,212,699,949	2,486,789,187
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**18,543,137,179**	**100,679,144,032**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	253,761,435	94,409,395
Chi phí nhân công	6,337,413,419	6,881,158,583
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,059,949,029	3,176,655,714
Thuế, phí, lệ phí	469,947,487	93,052,678
Hoàn nhập/Chi phí dự phòng	-	82,545,884,134
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,643,286,170	4,790,098,885
Chi phí khác bằng tiền	4,778,779,639	3,097,884,643
	39,865,940,845	**117,429,094,390**

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 27

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VND	VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15,770,751,877	(10,072,673,231)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**15,770,751,877**	**(10,072,673,231)**

30 . LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	75,724,211,132	(172,153,268,741)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	75,849,410,014	(142,963,446,137)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	100,650,621	100,650,621
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**753**	**(1,710)**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	151,953,845,967	-	180,243,467,710	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	435,545,880,406	(180,565,803,296)	515,750,538,858	(180,565,803,296)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	133,852,184,864		106,159,829,488	-
Đầu tư ngắn hạn	21,524,840,630	(1,494,461,658)	11,533,568,532	(4,460,886,919)
	742,876,751,867	**(182,060,264,954)**	**813,687,404,588**	**(185,026,690,215)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1,064,370,787,154	1,445,536,103,434
Phải trả người bán, phải trả khác	180,499,041,859	650,237,178,402
Chi phí phải trả	2,183,753,210	3,460,225,192
	1,247,053,582,223	**2,099,233,507,028**

Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan. Vì vậy, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/12/2020				
Đầu tư ngắn hạn	20,030,378,972		-	20,030,378,972
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	20,030,378,972	-	-	**20,030,378,972**
Tại 01/01/2020				
Đầu tư ngắn hạn	7,072,681,613		-	7,072,681,613
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	7,072,681,613	-	-	**7,072,681,613**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	151,953,845,967	-	-	151,953,845,967
Phải thu khách hàng, phải thu khác	245,594,477,110	9,385,600,000	-	254,980,077,110
Phải thu về cho vay ngắn hạn	133,852,184,864	-	-	133,852,184,864
	531,400,507,941	**9,385,600,000**	**-**	**540,786,107,941**
Tại 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	180,243,467,710	-	-	180,243,467,710
Phải thu khách hàng, phải thu khác	325,799,135,562	9,385,600,000	-	335,184,735,562
Phải thu về cho vay ngắn hạn	106,159,829,488	-	-	106,159,829,488
	612,202,432,760	**9,385,600,000**	**-**	**621,588,032,760**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/12/2020				
Vay và nợ	1,064,370,787,154	-	-	1,064,370,787,154
Phải trả người bán, phải trả khác	180,352,341,859	146,700,000	-	180,499,041,859
Chi phí phải trả	2,183,753,210	-	-	2,183,753,210
	1,246,906,882,223	**146,700,000**	**-**	**1,247,053,582,223**
Tại 01/01/2020				
Vay và nợ	1,445,536,103,434	-	-	1,445,536,103,434
Phải trả người bán, phải trả khác	649,004,016,402	1,233,162,000	-	650,237,178,402
Chi phí phải trả	3,460,225,192	-	-	3,460,225,192
	2,098,000,345,028	**1,233,162,000**	**-**	**2,099,233,507,028**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm thép chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	29,425,520,360	248,312,165,188
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	66,310,153,369	262,065,822,306

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
Phải thu tiền hàng			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	917,182,765	-
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	2,511,604,199
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	10,604,000	1,786,782,000
Phải trả tiền hàng			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	16,720,744,463	93,597,058,240
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	13,704,272,137	-
Phải trả khác		**337,241,756**	**1,999,854,372**
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	-
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	213,179,571	-
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	124,062,185	124,062,185
Ông Nguyễn Văn Quang	P.Tổng Giám Đốc	-	1,875,792,187

Tiền vay phải trả		**59,079,604,713**	**4,489,394,185**
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	22,502,885,206	3,760,516,586
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	36,576,719,507	728,877,599

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Đỗ Thị Kim Dung	**Ngô Thị Hồng Vân**	**Nguyễn Mạnh Hà**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Kính gởi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2020 và cùng kỳ năm trước :

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4-2020	Quý 4-2019	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**20**	**1,223,536,462,428**	**1,588,987,247,977**	**(365,450,785,549)**	Do tình hình dịch bệnh Covid 19 (NCov) thế giới diễn biến phức tạp bùng phát lần 2 làm cho nền kinh tế thế giới bị ảnh hưởng nghiêm trọng nhất là các nước châu Âu châu Mỹ, nền kinh tế Việt Nam cũng bị ảnh hưởng nhưng đã dần khắc phục do nhà nước ta đã khống chế được dịch bệnh và kích thích cầu giảm lãi suất cho vay để doanh nghiệp phục hồi sau đại dịch, vì vậy doanh thu bán hàng giảm so với cùng kỳ năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	417,469,255	3,803,731,334	(3,386,262,079)	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1,223,118,993,173**	**1,585,183,516,643**	**(362,064,523,470)**	
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**22**	**1,084,764,055,378**	**1,621,830,077,587**	**(537,066,022,209)**	Doanh thu kỳ này giảm dẫn đến giá vốn cũng giảm tương ứng.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**138,354,937,795**	**(36,646,560,944)**	**175,001,498,739**	Lợi nhuận gộp bán hàng tăng là do nhập giá bình quân hàng hóa thấp, tiết kiệm chi phí mua hàng và giá bán tại thời điểm quý 4 tăng. Do nhà nước kích thích đầu tư tạo công ăn việc làm cho công nhân, các công trình trọng điểm đi vào hoạt động dẫn đến lợi nhuận gộp tăng tương ứng.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	6,218,252,409	4,429,622,563	1,788,629,846	
7. Chi phí tài chính	22	24	16,675,536,625	27,473,061,915	(10,797,525,290)	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*17,272,744,097*	*26,698,963,574*	*(9,426,219,477)*	Chi phí tài chính kỳ này giảm là do nhà nước giảm lãi suất kích thích doanh nghiệp phục hồi sau đại dịch.
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		6,117,113,570	(9,713,633,043)	15,830,746,613	
9. Chi phí bán hàng	25	27	21,322,803,666	16,749,950,358	4,572,853,308	Chí phí bán hàng tăng là do sửa chữa nhà xưởng thay mới một số thiết bị cầu trục trong kho hàng hóa.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4-2020	Quý 4-2019	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	18,543,137,179	100,679,144,032	(82,136,006,853)	Chi phí quản lý kỳ này giảm do không trích lập dự phòng phải thu khó đòi.
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**94,148,826,304**	**(186,832,727,729)**	**280,981,554,033**	Do một số nguyên nhân nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước.
12. Thu nhập khác	31	25	498,301,145	667,635,837	(169,334,692)	
13. Chi phí khác	32	26	895,163,229	794,568,604	100,594,625	
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(396,862,084)**	**(126,932,767)**	**(269,929,317)**	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**93,751,964,220**	**(186,959,660,496)**	**280,711,624,716**	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng tương ứng.
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	15,770,751,877	(10,072,673,231)	25,843,425,107	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29			-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**77,981,212,343**	**(176,886,987,265)**	**254,868,199,609**	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này tăng hơn so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân chủ yếu nêu trên.
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	**61**		**75,724,211,132**	**(172,153,268,741)**	**247,877,479,874**	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		**2,257,001,211**	**(4,733,718,524)**	**6,990,719,735**	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**30**	**753**	**(1,796)**	**2,549**	

Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 3600512830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 27 tháng 01 năm 2021